



ISO 9001:2008

PAN PACIFIC CORP.
Professional Property Care



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 99/9

Giờ: Ngày 15 tháng 3 năm 13

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 15 THÁNG 03 NĂM 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH
Năm báo cáo: 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301472704, đăng ký lần đầu ngày 31/08/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 17/01/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
- Vốn điều lệ : 115.500.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 115.500.000.000 đồng.
- Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.
- Số điện thoại : (84.8) 38406868
- Số fax : (84.8) 35146721
- Website : www.panpacific.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có) : PAN

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty được thành lập năm 1998 dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với vốn đăng ký ban đầu là 250 triệu đồng. Pan Pacific là công ty cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp và bảo dưỡng bất động sản chuyên nghiệp đầu tiên tại Việt Nam. Hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vệ sinh, bảo trì bất động sản, nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, và siêu thị; thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực căn hộ và các dịch vụ khác như dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; dịch vụ trang trí vườn cảnh, công viên, vườn thú, v.v...

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh (DPI) cấp giấy phép chuyển đổi hình thức hoạt động sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003790 ngày 31/08/2005, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam với số vốn điều lệ là 6,2 tỷ đồng.

Đầu năm 2006, Ban điều hành Công ty quyết định mua lại 80% Pan Pacific Hà Nội (Công ty Cổ phần Liên Thái Bình). Việc sáp nhập làm tăng vị thế của PPC trong ngành công nghiệp vệ sinh bằng cách sử dụng một thương hiệu PPC trên toàn quốc.

Ngày 22/12/2006 Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội.

Tháng 3 năm 2008, Công ty đã góp vốn 80% vốn điều lệ (VĐL) thành lập Công ty CP Thương mại Pan chuyên ngành nghề mua bán máy móc, dụng cụ thiết bị ngành công nghiệp, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, hàng điện tử. Hiện nay, Công ty CP Thương mại Pan đang là nhà phân phối chính thức của tập đoàn Nilfisk tại Việt Nam

Tháng 10/2008, HĐQT quyết định tiến hành mua tiếp 20% cổ phần Pan Pacific Hà Nội tiến hành sở hữu 100% VDL theo nghị quyết số 02-10/NQ/2008-PPC ngày 11 tháng 10 năm 2008.

Ngày 15/12/2010 Cổ phiếu của Công ty chính thức được chuyển qua niêm yết trên sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 1: Quá trình tăng vốn điều lệ tới 31/12/2012 Công ty CP Xuyên Thái Bình

Năm phát hành	Các lần tăng vốn	VDL tăng thêm (Đồng)	Vốn điều lệ lũy kế (Đồng)	Hình thức tăng vốn
08/2005	Vốn điều lệ ban đầu		6.200.000.000	Phát hành cổ phiếu
10/2005	Vốn điều lệ	13.800.000.000	20.000.000.000	Phát hành cổ phiếu
10/2006	Vốn điều lệ	12.000.000.000	32.000.000.000	Phát hành cổ phiếu cho CBCNV và đối tác chiến lược
10/2007	Vốn điều lệ	38.000.000.000	70.000.000.000	Phát hành cổ phiếu cho CBCNV, cổ đông hiện hữu và đối tác chiến lược.
5/2010	Vốn điều lệ	45.500.000.000	115.500.000.000	Phát hành cổ phiếu cho CBCNV, cổ đông hiện hữu

– Các sự kiện khác:

Ngày 7/12/2012 Công ty đã tổ chức Đại hội Cổ đông bất thường và thông qua phương án chào bán 8.5 triệu cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược, là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, có cam kết gắn bó lợi ích lâu dài với công ty và hỗ trợ công ty trong hoạt động kinh doanh. Dự kiến vốn điều lệ của Công ty sau phát hành đạt 200,5 tỷ đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

– Ngành nghề kinh doanh: Những ngành nghề chính, mang lại doanh thu chủ yếu (>10%) cho Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vệ sinh nhà cửa
- Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ
- Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp
- Các hoạt động đầu tư

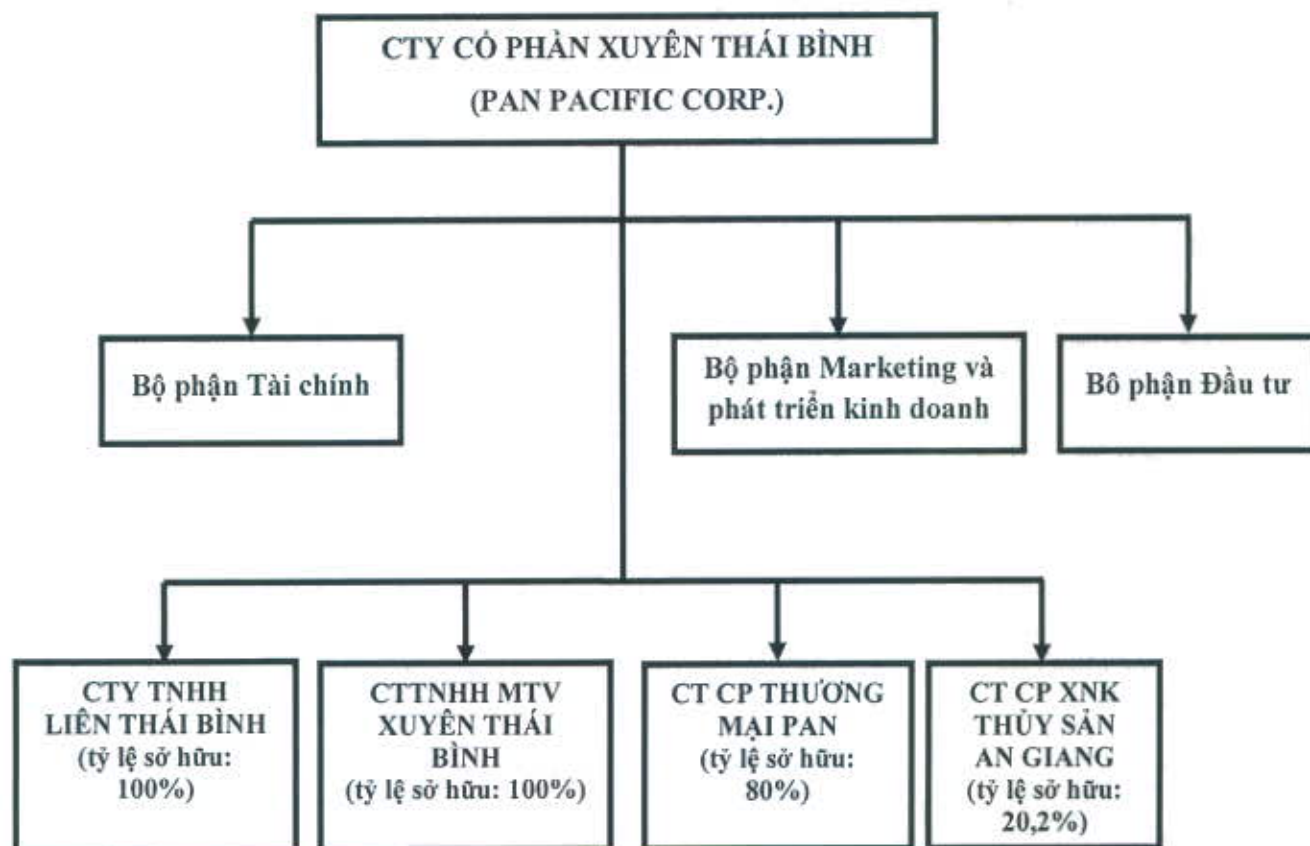
– Địa bàn kinh doanh: Công ty có địa bàn hoạt động trên phạm vi cả nước. Trong đó đặc biệt mạnh tại ba trung tâm lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Khu vực Đông Nam Bộ; Thành phố Đà Nẵng và khu vực Miền Trung; Thành phố Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị Công ty bao gồm:
Đại hội đồng Cổ đông; Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc các công ty con, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

- + Trụ sở Công ty tại Tòa nhà Pan Pacific, số 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố HCM
- + Văn phòng đại diện tại 480 - 482 Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- + Văn phòng tại Hà Nội 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Hình 1: Cơ cấu tổ chức hiện tại của Công ty



Đại hội cổ đông

- ĐHCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình. ĐHCĐ có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của HĐQT về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ SXKD và đầu tư; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm HĐQT, Ban Kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ.

Hội đồng quản trị

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHCĐ bầu ra. HĐQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty.

Ban Kiểm soát

- Ban Kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

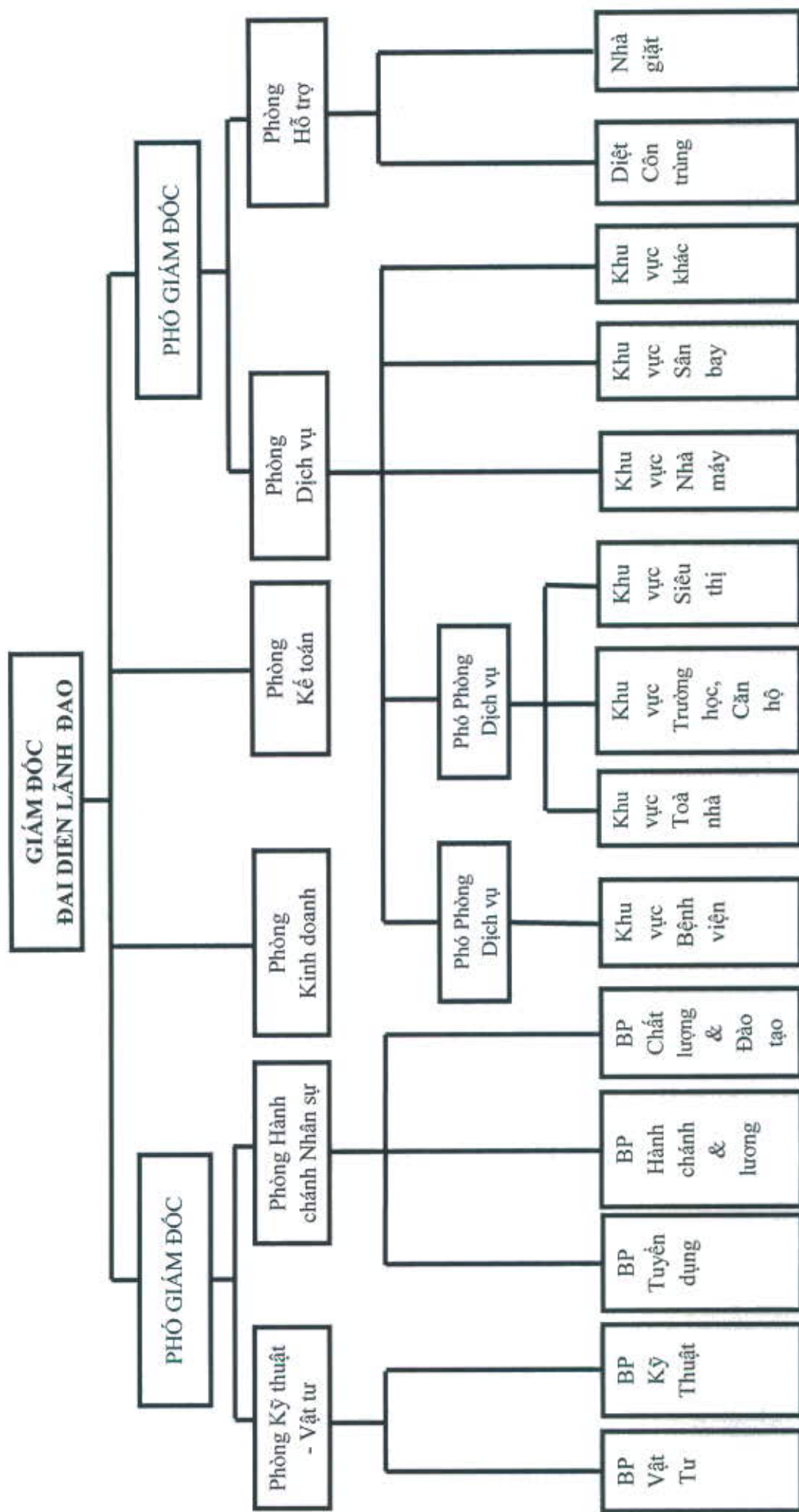
Ban điều hành

- Ban điều hành của Công ty gồm có một Tổng Giám đốc và một Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, là người chịu trách nhiệm chính và duy nhất trước HĐQT về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ban điều hành hiện nay của Công ty là những người có kinh nghiệm quản lý và điều hành kinh doanh, đồng thời có quá trình gắn bó lâu dài với Công ty. Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Khải, Ông tốt nghiệp thạc sĩ quản lý công nghiệp tại trường Đại học Tổng hợp Phương Đông của Ucraina (Liên Xô cũ).

Các Phòng nghiệp vụ

- Phòng Tài chính – Kế toán: có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán, quản lý tài chính của Công ty, lập sổ sách, hạch toán, báo cáo số liệu kế toán.
- Phòng Kinh doanh: có nhiệm vụ lập kế hoạch SXKD, thực hiện công tác tiếp thị, xúc tiến các công tác kinh doanh theo kế hoạch
- Phòng Nhân sự: có nhiệm vụ quản lý điều hành công tác hành chính, tổ chức của Công ty; theo dõi, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động.
- Phòng Quản lý chất lượng: có nhiệm vụ thiết lập hệ thống quản lý chất lượng của Công ty; theo dõi, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ.
- Phòng Kỹ thuật – Vật tư: có nhiệm vụ đảm bảo cung cấp tất cả các nhu cầu về thiết bị, vật tư để đáp ứng yêu cầu của dịch vụ; sửa chữa thay thế thiết bị và phụ tùng.

Hình 2: Cơ cấu bộ máy quản lý của các Công ty TNHH Một thành viên



- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty Con – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuyên Thái Bình (Pan Pacific Hồ Chí Minh) tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. HCM. Cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp ở Miền Nam. Vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng, Công ty mẹ sở hữu 100%.

Công ty Con – Công ty TNHH MTV Liên Thái Bình (Pan Pacific Hà Nội) tại Tầng 3 số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp ở Miền Bắc. Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, Công ty mẹ sở hữu 100%

Công ty Con – Công ty CP Thương Mại Pan tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh. Chuyên mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp, Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, Công ty mẹ sở hữu 80%

Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại 1234 Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và xuất khẩu cá tra. Vốn điều lệ 128.592.880.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 20,2%

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Tập trung duy trì thị phần hiện có, nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm, tăng cường kiểm soát chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Đầu tư và trực tiếp điều hành hệ thống các công ty con hoạt động trong ngành dịch vụ tiện ích, thương mại để tạo ra gói các dịch vụ và giải pháp cho các khách hàng.

Công ty hướng vào các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và đòi hỏi về khả năng chuyên biệt như bệnh viện, nhà máy công nghệ cao (điện tử kỹ thuật số, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm v.v...). Định hướng là cung cấp giải pháp cho khách hàng chứ không giới hạn ở mức cung cấp dịch vụ

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Định hướng của Công ty là phát triển các nhóm dịch vụ này thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua và sáp nhập với các công ty chuyên nghiệp khác, không đầu tư xây dựng từ đầu.

Đầu tư tài chính dài hạn từ không trực tiếp điều hành sang trực tiếp điều hành ở một số ngành nghề, dịch vụ tương đồng, cũng như tiếp tục đầu tư không điều hành vào các dự án BĐS và dịch vụ khác.

Tiêu chí đầu tư là các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến chuỗi cung ứng dịch vụ của Công ty hoặc những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực là thế mạnh của Việt Nam, tình hình kinh doanh tốt, các chỉ số tài chính cơ bản hấp dẫn.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Là doanh nghiệp đứng đầu trong lĩnh vực vệ sinh công nghiệp, Công ty Cổ Phần Xuyên Thái Bình luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường đối với cuộc sống xã hội, các hoạt động cũng như dịch vụ của công ty không chỉ đảm bảo chất lượng tốt mà còn có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Công ty luôn tuân thủ các yêu cầu, luật định liên quan đến các tác động của môi trường, phát huy tinh thần sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường và khuyến khích toàn thể nhân viên tái sử dụng, nâng cao nhận thức cho toàn thể nhân viên thông qua đào tạo kiến thức về bảo vệ môi trường.

Công ty đã tạo ra được một môi trường làm việc tốt cho nhân viên, với tinh thần hướng tới cộng đồng và xã hội.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế

Tốc độ phát triển của nền kinh tế có ảnh hưởng lớn đến nhu cầu xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, khi nền kinh tế chậm phát triển hoặc rơi vào tình trạng suy thoái, nhu cầu về nhà ở, cao ốc văn phòng, bệnh viện, nhà máy công nghệ cao, trường học... giảm làm ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng vệ sinh công nghiệp, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, lãi suất tiền gửi ngân hàng, tình hình lạm phát v.v... ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty và giá cả cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

Khi xảy ra lạm phát, Công ty phải tăng vốn lưu động, do đó làm giảm khả năng sinh lời có thể mang lại.

- Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh

Sản phẩm dịch vụ của Công ty có ít giá trị kỹ thuật cao, cấu thành giá trị dịch vụ chủ yếu là nhân công. Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh gắn liền với con người, đây là yếu tố nếu có biến động sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp.

- Rủi ro về quản trị

Loại hình dịch vụ này phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố quản trị, nếu không đầu tư và cải tiến kịp thời thì hệ thống quản trị của Công ty có thể không theo kịp tốc độ phát triển.

- Rủi ro về cạnh tranh dịch vụ

Xem xét về tiêu chí chất lượng, đối thủ cạnh tranh của Pan Pacific được chia thành 2 nhóm:

- o Dạng công ty do Việt kiều đầu tư: nhóm này am hiểu về thị trường Việt Nam và đang có nhu cầu liên doanh với các đối tác nước ngoài. Đây được xem là đối thủ đang gây áp lực cạnh tranh hiện tại;

- o Dạng công ty 100% vốn nước ngoài: nhóm này được xác định là đối thủ cạnh tranh chủ yếu trong tương lai khi mà thị trường đủ lớn, do những công ty này có khả năng cung cấp dịch vụ trọn gói với các hợp đồng toàn cầu

Về xu thế phát triển ngành có thể thấy rằng ngày càng có nhiều sự cạnh tranh, đồng thời với việc phân khúc thị trường dựa trên các yếu tố giá cả, chất lượng dịch vụ cũng như nhu cầu thực tế của khách hàng; sự khan hiếm lao động phổ thông và chi phí nhân công tăng do ảnh hưởng các yếu tố khác của nền kinh tế (giá cả, lạm phát, v.v...) sẽ là những yếu tố tác động trực tiếp đến sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

- Rủi ro về luật pháp

Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới v.v... liên quan đến hoạt động của ngành có thể ảnh hưởng tới Công ty.

- Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì sẽ tác động đến tình hình kinh doanh của Công ty, đó là những hiện tượng thiên tai (hạn hán, bão lụt, động đất v.v...), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

CHỈ TIÊU	Năm 2011 (Đồng)	Năm 2012 (Đồng)	Tăng trưởng %
Doanh thu	240.852.637.378	283.708.522.993	18%
Lợi nhuận trước thuế	18.691.519.610	88.549.297.759	373%
Lợi nhuận sau thuế cổ đồng công ty mẹ	12.974.905.928	80.924.801.968	523%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Bảng 2: kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch

Stt	Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	Tỷ lệ vượt kế hoạch %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265	283.70	7%
2	Lợi nhuận trước thuế	20	88.54	342%
3	Lợi nhuận sau thuế cổ đồng công ty mẹ	14.5	80.92	458%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

i. Ông Nguyễn Văn Khải – Tổng giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/11/1967

Địa chỉ thường trú: 115/863A Nguyễn Kiệm, Phường 3, Gò Vấp, HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: Thạc Sĩ

Trình độ chuyên môn: Quản lý công nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 06/1994 – 06/1995: Trợ lý Tổng Giám Đốc Công ty LD VU-TRAC
- Từ 06/1995 – 1996: Kỹ sư, Công ty LD V-Trac
- Từ 12/1998 – 09/2005: Giám đốc điều hành Công ty TNHH Xuyên Thái Bình
- Từ 10/2005: Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 240.000 cổ phần tương đương 2.08%

ii. Bà Hà Thị Thanh Vân – Phó Tổng giám đốc

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 14/01/1968

Địa chỉ thường trú: 106/9B Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: Cử nhân kinh tế

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 12/1998 – 12/1999: Trưởng phòng Kinh doanh & Marketing Công ty TNHH TMDV PPC
- Từ 12/1999 – 31/8/2005: Giám đốc Công ty TNHH Xuyên Thái Bình
- Từ 10/2005 – 11/2006: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình;
- Từ 10/2006: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Xuyên Thái Bình, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình.
- Tháng 10/2012 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xuyên Thái Bình, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 825.000 cổ phần tương đương 7.17%

iii. Ông Trần Anh Phượng – Kế toán trưởng

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/01/1980

Địa chỉ thường trú: Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: Cử nhân kinh tế

Trình độ chuyên môn: Tài chính doanh nghiệp.

Quá trình công tác:

- Từ 12/2002 – 08/2008: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình
- Từ 09/2008 – 04/2009: Công tác tại Holcim Việt Nam
- Từ 01/2010: Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: không sở hữu.

– Số lượng cán bộ, nhân viên.

Tổng số lao động của Công ty khoảng 3.900 người vào ngày 31/12/2012. Ngoài việc thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Nhà nước về chế độ chính sách cho người lao động, Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách lương, thưởng và các chế độ phúc lợi bổ sung cho người lao động:

- Được ký kết hợp đồng lao động.
- Được trả lương theo đúng nội dung hợp đồng lao động và theo Luật Lao động của Việt Nam quy định.
- Được tạo điều kiện thuận lợi trong lao động và học tập.
- Được bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong quá trình làm việc.

- Được quyền khiếu nại và tranh chấp trên hợp đồng lao động.
- Được mua bảo hiểm sức khỏe, tai nạn.
- Được quyền ưu tiên mua cổ phần khi Công ty chào bán thêm cổ phiếu (nếu có).
- Được thưởng dựa trên kết quả đạt được
- Công ty còn có chính sách khen thưởng, tổ chức các buổi tham quan, du lịch cho công nhân viên trong Công ty.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người lao động. Hàng năm công ty luôn dành một ngân sách cho việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nhân viên chủ yếu hiện nay là tổ chức các lớp đào tạo tại trung tâm Huấn luyện & Đào tạo của Công ty hoặc/và mời giảng viên về giảng dạy hoặc cử cán bộ công nhân viên tham gia các khóa học do các trung tâm đào tạo tổ chức.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện khoản đầu tư 79,7 tỷ đồng, sở hữu 20,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết.

i. Công ty Con – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuyên Thái Bình (Pan Pacific Ho Chi Minh)

Bảng 3: Báo cáo Kết quả kinh doanh

Stt.	Tên chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
1.	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	172.808.324.197	209.208.286.733
2.	Giá vốn dịch vụ	147.197.812.275	172.642.299.397
3.	Lợi nhuận gộp	25.610.511.922	36.565.987.336
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.621.785.099	4.113.031.417
5.	Chi phí tài chính	25.368.705	27.220.676
6.	Chi phí bán hàng	1.783.393.319	1.543.573.085
7.	Chi phí quản lý	10.982.502.244	12.265.443.760
8.	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	14.441.032.753	26.842.781.232
9.	Thu nhập khác	108.617.138	10.103.935
10.	Chi phí khác	282.842.708	427.034
11.	Lợi nhuận khác	(174.225.570)	9.676.901
12.	Tổng LN kế toán trước thuế	14.266.807.183	26.852.458.133
13.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.566.701.796	6.713.114.533
14.	Lợi nhuận sau thuế	10.700.105.387	20.139.343.600

Bảng 4: Bảng cân đối kế toán

Stt.	Tên chỉ tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
I.	Tài sản ngắn hạn	50.876.419.500	66.945.648.481
1.	Tiền và tương đương tiền	24.976.515.141	30.194.302.834
2.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3.	Phải thu ngắn hạn	21.285.204.042	33.393.606.796

4.	Hàng tồn kho	4.211.282.137	2.611.816.818
5.	Tài sản ngắn hạn khác	403.418.180	745.922.033
II.	Tài sản dài hạn	8.741.148.610	8.243.370.209
1.	Phải thu dài hạn	-	
2.	Tài sản cố định còn lại	7.006.148.610	7.292.415.617
3.	Tài sản dài hạn khác	1.735.447.916	950.954.592
	Tổng tài sản	59.618.016.026	75.189.018.690

Bảng 5: Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Stt.	Tên chỉ tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
III.	Nợ phải trả	22.217.035.367	30.874.713.401
1.	Nợ ngắn hạn, trong đó:	22.217.035.367	30.874.713.401
	- Vay ngắn hạn	-	-
	- Phải nộp NSNN	2.370.749.605	3.656.764.722
	- Lương, phải trả khách hàng, khoản khác	19.846.285.762	27.217.948.679
2.	Nợ dài hạn	-	-
IV.	Nguồn vốn chủ sở hữu	37.400.980.659	44.314.305.289
1.	Nguồn vốn chủ sở hữu	37.400.980.659	44.314.305.289
2.	Kinh phí	-	-
	Tổng nguồn vốn	59.618.016.026	75.189.018.690

ii. Công ty Con – Công ty TNHH MTV Liên Thái Bình (Pan Pacific Hà Nội)

Bảng 6: Báo cáo Kết quả kinh doanh

Stt.	Tên chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
15.	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	54.149.836.715	58.465.554.043
16.	Giá vốn dịch vụ	43.222.360.864	46.424.549.866
17.	Lợi nhuận gộp	10.927.475.851	12.041.004.177
18.	Doanh thu hoạt động tài chính	807.925.792	916.361.765
19.	Chi phí tài chính	242.738.043	34.968.244
20.	Chi phí bán hàng	343.273.348	304.457.995
21.	Chi phí quản lý	6.730.016.971	6.550.605.718
22.	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	4.419.373.281	6.067.333.985
23.	Thu nhập khác	614.914.109	67.950.306
24.	Chi phí khác	540.911.553	39.565.186
25.	Lợi nhuận khác	74.002.556	28.385.120
26.	Tổng LN kế toán trước thuế	4.493.375.837	6.095.719.105
27.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	840.190.981	1.066.750.842
28.	Lợi nhuận sau thuế	3.653.184.856	5.028.968.263

Bảng 7: Bảng cân đối kế toán

Stt.	Tên chỉ tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
V.	Tài sản ngắn hạn	19.742.553.158	22.342.649.652
6.	Tiền và tương đương tiền	12.293.016.614	13.174.825.618

7.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	871.156	871.156
8.	Phải thu ngắn hạn	5.302.371.521	7.498.008.814
9.	Hàng tồn kho	1.349.426.330	1.252.086.118
10.	Tài sản ngắn hạn khác	796.867.537	416.857.946
VI.	Tài sản dài hạn	3.033.947.868	2.120.189.192
4.	Phải thu dài hạn	-	-
5.	Tài sản cố định còn lại	2.747.310.149	1.985.999.544
6.	Tài sản dài hạn khác	286.637.719	134.189.648
	Tổng tài sản	22.776.501.026	24.462.838.844

Bảng 8: Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Stt.	Tên chỉ tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
VII.	Nợ phải trả	6.533.547.443	9.848.490.272
3.	Nợ ngắn hạn, trong đó:	6.172.123.684	9.691.023.772
	- Vay ngắn hạn	-	-
	- Phải nộp NSNN	471.778.049	1.169.753.099
	- Lương, phải trả khách hàng, khoản khác	5.700.345.635	8.521.270.673
4.	Nợ dài hạn	361.423.759	157.466.500
VIII.	Nguồn vốn chủ sở hữu	16.242.953.583	14.614.348.572
3.	Nguồn vốn chủ sở hữu	16.242.953.583	14.614.348.572
4.	Kinh phí và quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-
	Tổng nguồn vốn	22.776.501.026	24.462.838.844

iii. Công ty Con – Công ty CP Thương Mại Pan

Bảng 9: Báo cáo Kết quả kinh doanh

Stt.	Tên chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
1.	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.758.747.237	20.889.567.987
2.	Giá vốn hàng bán	12.752.218.192	13.196.242.232
3.	Lợi nhuận gộp	8.006.529.045	7.693.325.755
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	303.501.911	91.844.383
5.	Chi phí tài chính	275.853.948	16.666.161
6.	Chi phí bán hàng	2.605.671.004	2.439.735.240
7.	Chi phí quản lý	2.079.093.602	3.023.722.397
8.	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	3.349.412.402	2.305.046.340
9.	Thu nhập khác	-	8.624.746
10.	Chi phí khác	1.123.052	58.879.269
11.	Lợi nhuận khác	(1.123.052)	(50.254.523)
12.	Tổng LN kế toán trước thuế	3.348.289.350	2.254.791.817
13.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	638.950.001	390.923.765
14.	Lợi nhuận sau thuế	2.709.339.349	1.863.868.052

Bảng 10: Bảng cân đối kế toán

Stt.	Tên chỉ tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
I.	Tài sản ngắn hạn	15.235.711.947	14.111.022.049
11	Tiền và tương đương tiền	992.980.724	2.999.390.125
12	Phải thu ngắn hạn	5.027.163.600	3.810.860.139
13	Hàng tồn kho	8.188.099.827	6.458.435.996
14	Tài sản ngắn hạn khác	1.027.467.796	842.335.789
II.	Tài sản dài hạn	206.643.099	204.860.006
7.	Phải thu dài hạn	-	-
8.	Tài sản cố định còn lại	91.467.031	106.269.400
9.	Tài sản dài hạn khác	115.176.068	98.590.606
	Tổng tài sản	15.442.355.046	14.315.882.055

Bảng 11: Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Stt.	Tên chỉ tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
III.	Nợ phải trả	5.669.004.694	3.795.410.798
5.	Nợ ngắn hạn, trong đó:	5.669.004.694	3.795.410.798
	- Vay ngắn hạn	-	-
	- Phải nộp NSNN	943.788.352	601.278.514
	- Lương, phải trả khách hàng, khoản khác	4.725.216.342	3.194.132.284
6.	Nợ dài hạn	-	-
IV.	Nguồn vốn chủ sở hữu	9.773.350.352	10.520.471.257
5.	Nguồn vốn chủ sở hữu	9.773.350.352	10.520.471.257
6.	Kinh phí và quỹ phúc lợi, khen thưởng		-
	Tổng nguồn vốn	15.442.355.046	14.315.882.055

iv. Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang

Bảng 12: Báo cáo Kết quả kinh doanh

Stt.	Tên chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
15.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.610.034.363.442	2.830.867.908.072
16.	Giá vốn hàng bán	2.233.419.163.122	2.447.096.718.055
17.	Lợi nhuận gộp	363.172.485.136	394.566.718.522
18.	Doanh thu hoạt động tài chính	53.518.975.245	93.093.281.517
19.	Chi phí tài chính	106.669.899.288	136.522.715.300
20.	Chi phí bán hàng	201.837.999.998	220.922.413.827
21.	Chi phí quản lý	60.739.006.877	34.985.369.188
22.	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	47.444.554.218	50.229.501.724
23.	Thu nhập khác	48.528.467.526	2.734.021.669
24.	Chi phí khác	33.287.938.489	9.232.125.103
25.	Lợi nhuận khác	15.240.529.037	(6.498.103.434)
26.	Tổng LN kế toán trước thuế	62.685.083.255	43.731.398.290

27.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.147.861.314	7.910.749.599
28.	Lợi nhuận sau thuế	49.875.087.059	35.374.895.413

Bảng 13: Bảng cân đối kế toán

Stt.	Tên chi tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
V.	Tài sản ngắn hạn	1.182.526.845.962	1.128.983.155.629
15.	Tiền và tương đương tiền	66.578.811.645	53.755.403.797
16.	Phải thu ngắn hạn	505.308.285.482	404.753.417.178
17.	Hàng tồn kho	579.778.514.529	650.560.053.892
18.	Tài sản ngắn hạn khác	30.861.234.306	19.914.280.762
VI.	Tài sản dài hạn	522.789.524.883	433.355.317.225
10.	Phải thu dài hạn	-	-
11.	Tài sản cố định	433.991.129.644	421.605.872.771
12.	Tài sản dài hạn khác	13.248.395.239	11.536.844.454
13.	Đầu tư tài chính dài hạn	75.550.000.000	212.600.000
	Tổng tài sản	1.705.316.370.845	1.562.338.472.854

Bảng 14: Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Stt.	Tên chi tiêu tài sản	31/12/2011	31/12/2012
VII.	Nợ phải trả	1.061.535.112.524	902.152.489.479
7.	Nợ ngắn hạn, trong đó:	1.041.410.245.599	902.152.489.479
	- Vay và nợ ngắn hạn	823.940.817.569	675.790.486.223
	- Phải trả người bán	137.082.642.657	175.246.142.350
	- Người mua trả tiền trước	2.737.286.856	609.234.998
	- Phải nộp ngân sách NN	30.132.328.562	2.955.916.366
	- Phải trả người lao động	22.504.360.926	9.424.485.150
	- Chi phí phải trả	14.088.005.613	10.057.826.045
	- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.075.515.170	21.703.838.153
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.849.288.246	6.364.560.194
8.	Nợ dài hạn	20.124.866.925	-
VIII.	Nguồn vốn chủ sở hữu	643.781.258.321	660.185.983.375
7.	Nguồn vốn chủ sở hữu	643.781.258.321	660.185.983.375
8.	Kinh phí và quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-
	Tổng nguồn vốn	1.705.316.370.845	1.562.338.472.854

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Bảng 15: Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	293.245.731.698	369.299.041.102	26%
Doanh thu thuần	240.852.637.378	283.708.522.993	18%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.285.486.229	34.473.727.929	99%
Lợi nhuận khác	1.406.033.381	303.190.692	(78%)
Lợi nhuận trước thuế	18.691.519.610	88.549.297.759	373%
Lợi nhuận sau thuế cổ đông cty mẹ	12.974.905.928	80.924.801.968	%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	81%	14%	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 16: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	6,70	4,73	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	6,34	4,48	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	12,89%	11,13%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	14,89%	12,60%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	14,59	22,02	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.82	0.76	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6%	28%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5%	25%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4%	22%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7%	12%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng khối lượng cổ phần của công ty là 11.550.000 CP. Toàn bộ là cổ phần phổ thông, đang lưu hành và không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật.

b) Cơ cấu cổ đông:

Bảng 17: Cơ cấu cổ đông thời điểm 29/11/2012

TT	Danh mục	Khối lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ đồng
1	Phân loại theo tỷ lệ sở hữu	11.550.000	100.0%	1.491
	- Cổ đông lớn	5.565.070	48.18%	5
	- Cổ đông nhỏ	5.984.930	51.82%	1.486
2	Phân loại theo Cá nhân/Tổ chức	11.550.000	100.0%	1.491
	- Cổ đông tổ chức	5.925.183	48.7%	21
	- Cổ đông cá nhân	5.624.817	51.3%	1.470
3	Phân loại theo Trong nước/Nước ngoài	11.550.000	100.0%	1.491
	- Cổ đông trong nước	10.598.600	91.76%	1.382
	- Cổ đông nước ngoài	951.400	8.24%	109
4	Phân loại theo Nhà nước/Khác	11.550.000	100.0%	1.491
	- Cổ đông Nhà nước	-	-	-
	- Cổ đông khác	11.550.000	100.0%	1.491

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
Trong năm 2012 không có sự thay đổi về vốn chủ sở hữu.

Ngày 07 tháng 12 năm 2012, Đại hội cổ đông bất thường được triệu tập để thông qua phương án chào bán tối đa 8,5 triệu cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược. Đến nay, việc chào bán đang diễn ra và chưa hoàn tất.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:
Ngày 17/4/2012 theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty đã đăng ký bán hết 1 triệu cổ phiếu quỹ trên thị trường bằng hình thức khớp lệnh.

Bảng 18: Diễn biến giao dịch cổ phiếu quỹ năm 2012

TT	Ngày	Khối lượng	Giá bán	TT	Ngày	Khối lượng	Giá bán
1	7/5/2012	50.000	17.400	21	23/8/2012	10.000	17.000
2	8/5/2012	50.000	17.700	22	24/8/2012	10.000	17.000
3	10/5/2012	50.000	18.000	23	27/8/2012	10.000	17.000
4	11/5/2012	30.000	17.700	24	28/8/2012	10.000	17.000
5	14/5/2012	25.000	17.700	25	29/8/2012	10.000	17.100
6	29/5/2012	4.000	17.200	26	30/8/2012	10.000	17.200
7	20/6/2012	50.000	17.000	27	31/8/2012	10.000	17.300
8	21/6/2012	44.000	17.000	28	4/9/2012	10.000	17.300
9	25/6/2012	50.000	17.000	29	5/9/2012	10.000	17.300
10	26/6/2012	9.990	17.000	30	6/9/2012	9.590	17.300
11	27/6/2012	50.000	17.000	31	7/9/2012	10.000	17.300
12	28/6/2012	50.000	17.000	32	11/9/2012	10.000	17.300
13	29/6/2012	50.000	17.000	33	12/9/2012	10.000	17.300
14	2/7/2012	50.000	17.000	34	13/9/2012	10.000	17.300
15	3/7/2012	50.000	17.000	35	14/9/2012	10.000	17.300
16	4/7/2012	37.010	17.000	36	17/9/2012	10.000	17.600
17	19/7/2012	50.000	17.000	37	18/9/2012	10.000	17.600
18	20/7/2012	50.000	17.100	38	19/9/2012	10.000	17.600
19	23/7/2012	50.000	17.000	39	20/9/2012	10.000	17.600
20	22/8/2012	2.500	17.000	40	21/9/2012	7.910	17.300
Tổng cộng						1.000.000	

e) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2012

CHỈ TIÊU	Kế hoạch (Tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vượt kế hoạch %
Doanh thu	265	283,70	7%
Lợi nhuận trước thuế	20	88,54	342%
Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty mẹ	14,5	80,92	458%

Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty mẹ trong năm của Công ty tăng 66,42 tỷ VND với tỷ lệ tăng là 458% so với kế hoạch chủ yếu là do ảnh hưởng của lợi nhuận từ khoản đầu tư vào công ty liên kết là 53 tỷ VND (trong đó phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tạm tính với giá mua khoản đầu tư phát sinh tại thời điểm mua là 50 tỷ VND).

– Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Nhờ các biện pháp kiểm soát chi phí cũng như đã tranh thủ thế mạnh của mình trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường nên hoạt động dịch vụ trong năm đạt nhiều kết quả tốt.

Về hoạt động đầu tư dài hạn, năm 2012 Công ty đã thực hiện đầu tư với tỷ lệ kiểm soát 20,2% vào AGF.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Biến động trong cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn; nợ và vốn chủ sở hữu:

Bảng 19: Cơ cấu nguồn vốn và tài sản

Chỉ tiêu	2011	Tỷ trọng	2012	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	247.325.335.376	84,34%	193.694.101.271	52,44%
Tài sản dài hạn	45.920.396.322	15,66%	175.604.939.831	47,56%
Tổng Tài Sản	293.245.731.698	100,00%	369.299.041.102	100,00%
Nợ phải trả	37.796.647.181	12,88%	41.109.179.067	11,13%
Vốn chủ sở hữu	253.845.623.632	86,56%	326.355.998.094	88,37%
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.603.460.885	0,56%	1.833.863.941	0,5%
Tổng nguồn vốn	293.245.731.698	100,00%	369.299.041.102	100,00%

Cơ cấu tài sản của Công ty thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tăng tỷ trọng tài sản dài hạn, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty cơ cấu lại danh mục đầu tư.

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (Phần VI).

b) Tình hình nợ phải trả

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Với hệ số thanh toán ngắn hạn ở các năm 2011 và 2012 là 6,7 và 4,7 hệ số thanh toán nhanh là 6,3 và 4,4 điều này cho thấy Công ty luôn luôn đáp ứng về vấn đề thanh toán cho các đối tác trong mọi tình huống.

– Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: Công ty hầu như không xảy ra tình trạng nợ xấu, không bị tác động bởi tỷ giá hối đoái và lãi vay.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

Thực hiện nghị quyết của các kỳ đại hội trong các năm qua HĐQT Công ty đã chỉ đạo thực hiện:

- ✓ Tách các hoạt động kinh doanh dịch vụ ra khỏi Công ty mẹ
- ✓ Thành lập 3 công ty, trong đó 2 công ty con 100% vốn Công ty mẹ chuyên trách các hoạt động vệ sinh ở Miền Nam và Miền Bắc và 1 công ty con vốn 80% Công ty mẹ thực hiện thương mại
- ✓ Thu hẹp các hoạt động đầu tư ngắn hạn
- ✓ Mở rộng đầu tư dài hạn có kiểm soát các công ty

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

Theo cuộc họp ĐHCĐ bất thường ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công tiếp tục đầu tư để chuyển đổi mô hình theo hướng công ty dịch vụ, đầu tư. Theo đó các hoạt động đầu tư sẽ chú trọng vào các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến chuỗi cung ứng dịch vụ của công ty hoặc những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực là thế mạnh của Việt Nam, tình hình kinh doanh tốt, các chỉ số tài chính cơ bản hấp dẫn.

IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

Năm 2012 mặc dù kinh tế trong nước và thế giới gặp nhiều khó khăn, bất lợi Công ty đã đạt được những kết quả ấn đáng khích lệ, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 18%, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng 99% so với cùng kỳ và đảm bảo được mọi chế độ cho người lao động cũng như thu nhập từ cổ tức cho các cổ đông.

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Đề đạt được những thành quả ấn tượng như trên Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của ban Tổng giám đốc công ty trong công tác điều hành, kiểm soát chi phí, mở rộng thị trường một cách hiệu quả cũng như những khoản đầu tư tài chính hợp lý. Ban Tổng giám đốc đã có nhiều đánh giá, điều hành kịp thời, đúng mức góp phần giải quyết các khó khăn của Công ty. HĐQT đã giám sát các hoạt động của Ban Giám đốc trong việc thực hiện:

- ✓ Thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2011, tạm ứng cổ tức năm 2012
- ✓ Tình hình hoạt động các Quý I, II, III và IV năm 2012
- ✓ Các hoạt động khác của Ban Giám đốc

2. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

Thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông các năm qua, Hội đồng quản trị tiếp tục tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông của Công ty.

V. **Quản trị công ty**

1. *Hội đồng quản trị*

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Bảng 20: Danh sách thành viên HĐQT cùng tỷ lệ sở hữu cổ phần

TT	Thành viên HDQT	Chức vụ	Tham gia điều hành	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Chức danh công ty khác
1	Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HDQT	Không	969.200	8,39%	Ủy viên HDQT tại GIL và LAF
2	Nguyễn Văn Khải	Ủy viên HDQT	Tổng giám đốc	240.000	2,08%	Trưởng ban kiểm soát SSI
3	Hà Thị Thanh Vân	Ủy viên HDQT	Phó Tổng giám đốc	825.000	7,17%	
4	Nguyễn Vũ Thùy Hương	Ủy viên HDQT	Không	2.455.850	21%	
5	Nguyễn Xuân Thủy	Ủy viên HDQT	Giám đốc CT TNHH Liên Thái Bình	-	-	

b) Các tiêu bản thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Bảng 21: Các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị trong năm

STT	Thành viên HDQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	CT HDQT	04/04	100%	
02	Ông Nguyễn Văn Khải	HDQT	04/04	100%	
03	Ông Nguyễn Xuân Thủy	HDQT	04/04	100%	
04	Bà Hà Thị Thanh Vân	HDQT	04/04	100%	
05	Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	HDQT	04/04	100%	

Bảng 22: Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2012

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01-01/2012/QĐ-HDQT	09/01/2012	Chi cổ tức năm 2011
2	01-01/2012/NQ-HDQT	01/03/2012	Họp HDQT về: chia cổ tức 2011, kế hoạch tổ chức DHCD 2012, KQKD 2011,2012
3	01-04/2012/NQ-ĐHĐCĐ	14/04/2012	Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2012
4	01-04/2012/NQ-HDQT	17/04/2012	Bán cổ phiếu quỹ và Đánh giá tình hình hoạt động Quý 1/2012
5	02-04/2012/NQ-HDQT	18/04/2012	Triển khai Nghị quyết ĐHCĐ 2012 tại các công ty
6	03-04/2012/NQ-HDQT	18/04/2012	Giao dịch với các bên liên quan là SSI

7	05-06/2012/NQ-HĐQT	18/06/2012	Đầu tư dài hạn vào AGF
8	06-07/2012/NQ-HĐQT	19/07/2012	Sơ kết KQKD 6th, báo cáo việc đầu tư AGF, và điều chỉnh kế hoạch KD 2012
9	07-08/2012/NQ-HĐQT	02/08/2012	Bán CP quỹ (phần 200K còn lại)
10	08-10/2012/NQ-HĐQT	24/10/2012	Họp HĐQT: đánh giá quý 3, Bầu chủ tịch mới,
11	09-11/2012/NQ-HĐQT	16/11/2012	Họp HĐQT: chốt DSCĐ tạm ứng 10% cổ tức 2012
12	10-12/2012/NQ-HĐQT	03/12/2012	Chi thù lao HĐQT, BKS đợt 2/2012
13	02-12/2012/NQ-ĐHĐCĐ	07/12/2012	Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông BẤT THƯỜNG 2012

d) Thay đổi thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát

Bảng 23: Thay đổi trong HĐQT và BKS

TT	Thời gian	Thành viên	Từ nhiệm chức vụ	Bầu bổ sung chức vụ	Ghi chú
1	14/4/2012	Hoàng Đức Hòa	Thành viên HĐQT		
2	14/4/2012	Lê Mai Hương	Thành viên HĐQT		
3	14/4/2012	Nguyễn Vũ Thùy Hương		Thành viên HĐQT	Đại diện CT CP CK Sài Gòn
4	14/4/2012	Nguyễn Mạnh Hùng		Thành viên HĐQT	Đại diện CT Nguyễn Sài Gòn
5	24/10/2012	Hà Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	Thành viên HĐQT	
6	24/10/2012	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	Chủ tịch HĐQT	

e) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: tham gia vào tất cả các cuộc họp và đóng góp ý kiến chỉ đạo hoạt động Công ty.

f) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị của Công ty không có các tiểu ban.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Bảng 24: Ban kiểm soát và tỷ lệ sở hữu cổ phần

TT	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	(%)
1	Ông Bùi Văn Trường	Trưởng Ban kiểm soát	1.000	0,008
2	Bà Tạ Thị Ngũ Linh	Thành viên Ban kiểm soát	100	0,000

3	Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên Ban kiểm soát	6.400	0,055
Tổng cộng			7.500	0,063

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:
Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp nêu trên của HĐQT, đóng góp ý kiến trong việc triển khai thực hiện các nội dung của Đại hội đồng cổ đông, cũng như trong việc xây dựng các kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Thực hiện các cuộc kiểm tra tùy theo các nội dung hoặc trường hợp cụ thể thông qua trao đổi trực tiếp với Ban Điều hành (như các chỉ tiêu kinh doanh, chính sách lương, phúc lợi của người lao động, tình hình kiểm soát chi phí...); Ban Kiểm soát kiểm tra để làm rõ các nội dung trong báo cáo định kỳ của Ban Điều hành, làm rõ các nội dung tài chính trong báo cáo định kỳ của đơn vị kiểm toán độc lập.

Ban Kiểm soát cũng theo dõi các hoạt động của các cuộc đánh giá nội bộ do Bộ phận Quản lý chất lượng thực hiện.

Tham vấn kết quả đánh giá chất lượng của đơn vị tư vấn BVQI về hệ thống quản lý chất lượng hiện tại của Công ty để nắm bắt tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Bảng 25: Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát được chi trả trong năm 2012

Họ và tên	Chức vụ	Mức chi (VND)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	60.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	78.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	48.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Hoàng Đức Hoà (**)	Thành viên HĐQT	12.000.000
Bà Lê Mai Hương (**)	Thành viên HĐQT	12.000.000
Ông Bùi Văn Trường	Trưởng BKS	60.000.000
Bà Tạ Thị Ngũ Linh	Thành viên BKS	45.000.000
Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên BKS	45.000.000

(*) Bà Hà Thị Thanh Vân từ nhiệm chủ tịch Hội đồng quản trị, và Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ 24 tháng 10 năm 2012.

(**) Các thành viên HĐQT này đã được Đại hội Cổ đông thường niên 2012 miễn nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2012.

Quỹ lương và các khoản phúc lợi các thành viên Ban Giám đốc chi trong năm 2012 là 2.750.054.582 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Bảng 26: Giao dịch của cổ đông nội bộ

Stt	Người Thực hiện	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	TNHH MTV Nguyễn SG		579.050	5,01%	969.200	8,39%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	Nguyễn Xuân Thủy	TVHĐQT	30.000	2,60%	0	0%	Cá nhân
3	Hà Thị Hồng Hạnh	Em TV HĐQT	22.600	0,2%	0	0%	Cá nhân
4	CT TNHH NDH VN		637.700	5,52%	1.744.740	15,106%	Gia tăng tỷ lệ sở hữu
5	CT TNHH Quản lý quỹ SSI (SSIAM)		625.850	5,42%	640.720	5,56%	Gia tăng tỷ lệ sở hữu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: được trình bày tại phần Thuyết minh số “VII.1 – Giao dịch với các bên liên quan” trong Báo cáo tài chính bên dưới

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn

Cơ sở ý kiến

“Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi”.

Ý kiến của Kiểm toán viên

“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

điểm mua bằng giá trị sổ sách được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để hạch toán khoản đầu tư vào công ty liên kết và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được với giá mua khoản đầu tư phát sinh tại thời điểm mua vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a) Báo cáo tài chính hợp nhất 2012 đã kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.694.101.271	247.325.335.376
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.860.270.524	68.186.738.232
1.	Tiền	111		14.157.439.736	10.418.160.277
2.	Các khoản tương đương tiền	112		35.702.830.788	57.768.577.955
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.692.832.899	78.239.269.065
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	50.117.189.303	83.205.477.609
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(12.424.356.404)	(4.966.208.544)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.329.217.529	82.538.448.240
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	39.915.402.531	29.961.805.649
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	51.134.848.432	51.818.233.956
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	416.431.473	892.087.875
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(137.464.907)	(133.679.240)
IV.	Hàng tồn kho	140		10.270.528.354	13.390.637.148
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	10.395.198.872	13.696.643.126
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(124.670.518)	(306.005.978)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.541.251.965	4.970.242.691
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	873.333.743	843.042.687
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.195.631	241.109.890
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.23	995.015.078	1.466.331.402
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	2.586.707.513	2.419.758.712

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.604.939.831	45.920.396.322
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		18.011.526.993	19.817.554.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	17.995.526.993	19.816.932.728
<i>Nguyên giá</i>	222		37.480.714.139	35.217.599.996
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(19.485.187.146)	(15.400.667.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	16.000.000	621.551
<i>Nguyên giá</i>	228		104.197.649	86.197.649
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(88.197.649)	(85.576.098)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49.866.168.254	17.198.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	133.482.005.906	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	17.198.000.000	17.198.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(813.837.652)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.829.664.938	2.706.430.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	808.106.998	1.629.171.814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	1.763.368.292	710.938.975
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	258.189.648	366.319.648
VI. Lợi thế thương mại	269	V.20	4.897.579.646	6.198.411.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.299.041.102	293.245.731.698

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		41.109.179.067	37.796.647.181
I. Nợ ngắn hạn		310		40.873.449.767	36.895.226.664
1. Vay và nợ ngắn hạn		311			
2. Phải trả người bán		312	V.21	4.349.497.899	5.282.723.361
3. Người mua trả tiền trước		313	V.22	99.276.387	515.253.109
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.23	5.508.266.663	3.823.011.283
5. Phải trả người lao động		315	V.24	24.946.402.511	21.890.851.175
6. Chi phí phải trả		316		155.868.626	220.706.364
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
<i>Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</i>		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.25	1.976.397.442	1.455.977.441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	V.26	124.806.879	102.360.095
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.27	3.712.933.360	3.604.343.836
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		235.729.300	901.420.517
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.28	235.729.300	157.466.500
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.29	-	224.757.008
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	IV.17	-	519.197.009
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-

8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	326.355.998.094	253.845.623.632
I.	Vốn chủ sở hữu	410	326.355.998.094	253.845.623.632
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30 115.500.000.000	115.500.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30 108.518.904.236	108.248.900.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.30 -	(16.904.100.720)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.30 6.905.188.560	6.905.188.560
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.30 6.944.978.901	6.944.978.901
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30 88.486.926.397	33.150.656.891
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
			-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	-	-
			-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
			-	-
C-	LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439	V.31 1.833.863.941	1.603.460.885
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	369.299.041.102	293.245.731.698

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận Ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		90.730.000	90.730.000
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		187,81	203,51
	Euro (EUR)		50,99	50,99
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	283.708.522.993	240.852.637.378
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	283.708.522.993	240.852.637.378
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	226.141.847.856	195.389.269.574
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.566.675.137	45.463.367.804
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.121.376.065	14.115.611.113
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	14.381.948.941	10.901.306.661
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		113.275.243	1.062.999.701
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.287.766.320	4.732.337.671
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	29.544.608.012	26.659.848.356

10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.473.727.929	17.285.486.229
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	402.062.181	2.256.597.894
12.	Chi phí khác	32	VI.8	98.871.489	850.564.513
13.	Lợi nhuận khác	40		303.190.692	1.406.033.381
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	V.14	53.772.379.138	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.549.297.759	18.691.519.610
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	8.447.929.631	5.045.842.778
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(1.277.186.325)	(23.378.225)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.378.554.453	13.669.055.057
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		453.752.485	694.149.129
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		80.924.801.968	12.974.905.928
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	7.324	1.230

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		88.549.297.759	18.691.519.610
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.12, V.13, V.20	5.387.973.389	4.130.444.695
-	Các khoản dự phòng	03	V.3, V.7, V.9, V.16	8.094.435.719	2.668.931.034
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(13.805.218)	(7.037.068)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.14, VI.3	(70.330.710.814)	(13.307.290.160)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	113.275.243	1.062.999.701
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.800.466.078	13.239.567.812
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.333.380.878	(28.667.094.766)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.567.315.895	(3.777.501.154)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.401.015.349)	3.033.556.950
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		790.773.760	302.266.072
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(113.275.243)	(2.767.746.923)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.23	(7.074.437.050)	(6.573.573.774)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.426.325.234	1.071.713.863
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.537.473.166)	(4.805.695.963)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.792.061.037	(28.944.507.883)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và			-	-
	Các tài sản dài hạn khác	21	V.12, V.13	(1.546.985.784)	(1.772.842.983)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài				

	sản cố định và				
	Các tài sản dài hạn khác	22	-		549.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của				
	Đơn vị khác	23	-		(76.105.806.250)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của				
	Đơn vị khác	24	-		118.374.561.250
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.14	(79.709.626.768)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	17.059.348.851	15.382.646.384
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.197.263.701)	56.427.558.401
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của				
	Chủ sở hữu	31	V.30	17.174.104.956	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				
	Cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(421.340.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(35.541.897)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.30	(22.095.370.000)	(15.825.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.921.265.044)	(16.281.881.897)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(18.326.467.708)	11.201.168.621
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	68.186.738.232	56.985.569.611
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	49.860.270.524	68.186.738.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong

cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ.

4. Tổng số các công ty con : 03
 Trong đó:
 Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03
5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Tầng 3, số 1C Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty cổ phần thương mại Pan	236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80%	80%

6. Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	20,22%	20,22%

7. **Nhân viên**
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 3.907 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 4.023 nhân viên).
8. **Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm**

Lợi nhuận trong năm của Tập đoàn tăng gần 68 tỷ VND với tỷ lệ tăng là 495% so với năm trước chủ yếu là do ảnh hưởng của lợi nhuận từ khoản đầu tư vào công ty liên kết là 53 tỷ VND (trong đó khoản bất lợi thương mại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là khoản chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị hợp lý được tạm tính theo giá trị sổ sách tại ngày mua theo tỷ lệ góp vốn là 50 tỷ VND).

Ngoài ra, trong năm Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình cũng đã hoàn tất việc bán toàn bộ 1.000.000 cổ phiếu quỹ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
 Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
 Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà các Công ty trong Tập đoàn đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

9. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

11. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 đến 03 năm.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

17. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn sẽ phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Tập đoàn được ước tính 01% trên doanh thu các hàng hóa có yêu cầu bảo hành.

19. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do các Công ty trong Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

20. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

21. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Điều lệ và Nghị quyết đại hội cổ đông hàng năm của các công ty trong Tập đoàn. Mục đích sử dụng các quỹ như sau:

	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

31/12/2011 : 20.828 VND/USD

31/12/2012 : 20.802 VND/USD

24. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.11.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của

Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền yóc tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tổng lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

28. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

29. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	713.693.734	950.586.800
Tiền gửi ngân hàng	13.443.746.002	9.466.923.477
Tiền đang chuyển	-	650.000
Các khoản tương đương tiền (*)	35.702.830.788	57.768.577.955
Cộng	<u>49.860.270.524</u>	<u>68.186.738.232</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		50.117.189.303		45.474.232.609
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	500.000	19.630.201.015	191.660	8.014.494.050
- Công ty cổ phần địa ốc An Lạc (*)	-	-	900.000	9.000.000.000
- Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long (*)	92.400	3.500.000.000	92.400	3.500.000.000
- Công ty cổ phần Đại Nam (*)	47.000	4.700.000.000	47.000	4.700.000.000
- Công ty cổ phần Long Hậu	102.000	4.645.889.422	102.200	4.658.257.216
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang	-	-	131.000	2.922.969.278
- Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh	500.000	15.383.480.728	155.000	4.445.056.184
- Công ty cổ phần thủy sản Hùng Vương	-	-	420.000	8.232.584.725
- Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An	150.000	2.256.746.982	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	11	566.946	11	566.946
- Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển	6	304.210	6	304.210
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	-	-		-37.731.245.000
Cộng		50.117.189.303		83.205.477.609

(*) Cổ phiếu các công ty chưa niêm yết.

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre:
 - Tăng do mua 315.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 11.894.202.924 VND.
 - Giảm do bán 6.660 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 278.495.959 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Long Hậu:
 - Tăng do mua 100 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.296.588 VND.
 - Giảm do bán 300 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 13.664.382 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang:
 - Tăng do mua 3.565.930 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 104.977.120.344 VND.
 - Giảm do bán 1.096.930 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 28.190.462.854 VND.
 - Giảm do chuyển kết chuyển sang đầu tư dài hạn công ty liên kết 2.600.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng 79.709.626.768 VND (xem thuyết minh V.14).
- Cổ phiếu Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh:
 - Tăng do mua 379.310 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 11.982.948.060 VND.
 - Giảm do bán 34.310 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.044.523.516 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An:
 - Tăng do mua 403.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 6.203.263.764 VND.
 - Giảm do bán 253.500 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 3.946.516.782 VND.

- Cổ phiếu Công ty cổ phần địa ốc An Lạc, cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Hùng Vương: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	4.966.208.544
Trích lập dự phòng bổ sung	7.458.147.860
Số cuối năm	12.424.356.404

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình	6.277.752.806	5.191.275.801
Tại Công ty cổ phần thương mại Pan	2.551.963.898	4.349.138.124
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	7.423.261.317	5.176.158.282
Tại Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	23.662.424.510	15.245.233.442
Cộng	39.915.402.531	29.961.805.649

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình (*)	50.244.332.533	50.322.820.675
Tại Công ty cổ phần thương mại Pan	457.271.314	667.080.266
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	40.000.000	57.940.048
Tại Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	393.244.585	770.392.967
Cộng	51.134.848.432	51.818.233.956

- (*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 79/2010/IB-SSIHO ngày 26 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn với Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình thì tổng giá trị giao dịch là 50.200.000.000 VND và có hạn thanh toán cuối cùng là ngày 18 tháng 3 năm 2013 theo phụ lục số 06 ngày 17 tháng 9 năm 2012. Đến nay, Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình còn nợ chưa thanh toán 100.000.000 VND.

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi hợp tác đầu tư	-	367.211.321
Lãi dự thu từ các ngân hàng	75.234.229	209.040.083
Phải thu khác	341.197.244	315.836.471
Cộng	416.431.473	892.087.875

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Số đầu năm	133.679.240
Trích lập dự phòng bổ sung	3.785.667
Số cuối năm	137.464.907

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.061.093.764	3.972.449.916
Công cụ, dụng cụ	750.998.594	1.230.087.405
Hàng hóa	6.583.106.514	8.494.105.805
Cộng	10.395.198.872	13.696.643.126

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng hóa chậm luân chuyển.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	306.005.978
Hoàn nhập dự phòng	(181.335.460)
Số cuối năm	124.670.518

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	502.978.463	293.113.540
Phí thuê kho	41.600.000	35.190.000
Công cụ, dụng cụ	75.629.769	261.963.172
Chi phí thuê nhà	229.252.576	230.882.392
Chi phí khác	23.872.935	21.893.583
Cộng	873.333.743	843.042.687

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	472.818	-
Tạm ứng	740.507.295	904.721.738
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.845.727.400	1.515.036.974
Cộng	2.586.707.513	2.419.758.712

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.355.899.499	15.578.735.756	4.220.709.449	1.062.255.292	35.217.599.996
Mua sắm mới	-	1.294.657.248	-	234.328.536	1.528.985.784
Tăng từ hàng tồn kho xuất sử dụng	-	1.002.264.992	-	-	1.002.264.992

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giảm nhập lại hàng tồn kho chưa sử dụng	-	(268.136.633)	-	-	(268.136.633)
Số cuối năm	14.355.899.499	17.607.521.363	4.220.709.449	1.296.583.828	37.480.714.139
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	222.207.265	1.437.688.791	794.370.000	468.222.855	2.922.488.911
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.525.297.505	9.002.560.589	2.045.918.169	826.891.005	15.400.667.268
Khấu hao trong năm	1.231.730.823	2.259.425.003	422.071.482	171.292.570	4.084.519.878
Số cuối năm	4.757.028.328	11.261.985.592	2.467.989.651	998.183.575	19.485.187.146
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.830.601.994	6.576.175.167	2.174.791.280	235.364.287	19.816.932.728
Số cuối năm	9.598.871.171	6.345.535.771	1.752.719.798	298.400.253	17.995.526.993
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	86.197.649	85.576.098	621.551
Tăng trong năm	18.000.000	2.621.551	
Số cuối năm	104.197.649	88.197.649	16.000.000

Trong đó, số đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 21.565.501 VND.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Ngày 16 tháng 7 năm 2012, Công ty đã hoàn tất việc mua 2.600.000 cổ phiếu, tương đương 20,22% vốn điều lệ của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (mã chứng khoán AGF) với giá mua là 79.709.626.768 VND (30.658 VND/CP). Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của AGF và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được với giá mua khoản đầu tư phát sinh tại thời điểm mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tạm tính ghi nhận tại thời điểm mua	Giá trị sổ sách của công ty liên kết
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.431.618.454	55.431.618.454
Các khoản phải thu ngắn hạn	561.696.845.943	561.696.845.943
Hàng tồn kho	516.997.394.834	516.997.394.834
Tài sản ngắn hạn khác	15.323.710.621	15.323.710.621
Tài sản cố định	427.619.020.644	427.619.020.644
Trong đó quyền sử dụng đất	66.327.433.583	66.327.433.583
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	76.952.600.000	76.952.600.000
Tài sản dài hạn khác	13.384.265.182	13.384.265.182

Nợ ngắn hạn phải trả	(1.006.294.763.342)	(1.006.294.763.342)
Nợ dài hạn	(18.091.830.702)	(18.091.830.702)
Tài sản thuần	643.018.861.634	643.018.861.634
Giá trị phần sở hữu trong tài sản thuần (20,22%)	130.011.011.515	
Giá mua khoản đầu tư	79.709.626.768	
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được với giá mua khoản đầu tư	50.301.384.747	

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình quyết định sử dụng giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tạm tính tại thời điểm mua bằng giá trị sổ sách được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để hạch toán khoản đầu tư vào công ty liên kết và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được với giá mua khoản đầu tư phát sinh tại thời điểm mua vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn. Việc sử dụng giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của AGF tạm tính như trên là do Tập đoàn vẫn chưa hoàn thành việc định giá các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác của AGF vào ngày mua.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Giá mua khoản đầu tư	79.709.626.768
<i>Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được với giá mua khoản đầu tư</i>	<i>50.301.384.747</i>
<i>Phần lãi trong năm của công ty liên kết tính từ ngày mua theo tỷ lệ sở hữu</i>	<i>3.470.994.391</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	53.772.379.138
Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết cuối năm	133.482.005.906

15. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn cổ phiếu. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản chứng khoán Sài Gòn	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần Việt Tín	4.698	4.698.000.000	4.698	4.698.000.000
Công ty cổ phần cơ - điện - môi trường Lilama	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Cộng		17.198.000.000		17.198.000.000

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư dài hạn.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	1.590.773.980	1.152.269.468	(1.934.936.450)	808.106.998
Chi phí khác	38.397.834	5.400.364	(43.798.198)	-
Cộng	1.629.171.814	1.157.669.832	(1.978.734.648)	808.106.998

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	710.938.975
Phát sinh trong năm	1.439.006.354
Hoàn nhập trong năm	(386.577.037)
Số cuối năm	1.763.368.292

19. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

20. Lợi thế thương mại

Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình cho rằng giá trị sổ sách của Công ty TNHH Liên Thái Bình tại ngày mua là giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị hợp lý tại ngày mua là lợi thế thương mại và được phân bổ trong 10 năm. Chi tiết như sau:

Giá trị lợi thế thương mại	13.008.319.600
Số đã phân bổ	
- Số phân bổ đầu năm	(6.809.907.994)
- Số phân bổ trong năm	(1.300.831.960)
- Lũy kế số phân bổ cuối năm	(8.110.739.954)
Số còn phải phân bổ cuối năm	4.897.579.646

21. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình	377.128.053	674.889.439
Tại Công ty cổ phần thương mại Pan	1.231.309.118	2.323.630.343
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	353.975.609	363.018.070
Tại Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	2.387.085.119	1.921.185.509
Cộng	4.349.497.899	5.282.723.361

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình	-	-
Tại Công ty cổ phần thương mại Pan	45.641.560	507.095.585
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	2.460.865	60.669
Tại Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	51.173.962	8.096.855
Cộng	99.276.387	515.253.109

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT bán nội địa	1.846.325.415	23.556.297.658	(22.707.761.929)	2.694.861.144
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	46.866.836	435.281.995	(482.148.831)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.453.665	148.768.990	(150.222.655)	-
Thuế TNDN (*)	309.992.123	8.447.929.631	(7.074.437.050)	1.683.484.704
Thuế thu nhập cá nhân	152.041.842	1.173.676.538	(1.190.812.643)	134.905.737
Các loại thuế khác	-	11.000.000	(11.000.000)	-
Cộng	2.356.679.881	33.772.954.812	(31.616.383.108)	4.513.251.585

- (*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối năm và đầu năm lần lượt là 995.015.078 VND và 1.466.331.402 VND được trình bày ở chi tiêu thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp chế xuất: 0%
- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Năm nay Công ty TNHH Liên Thái Bình và Công ty cổ phần thương mại Pan (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân nếu Công ty có tổng nguồn vốn và số lao động đáp ứng điều kiện là doanh nghiệp nhỏ và vừa qui định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm như sau:

- Tại Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình 277.144.586
- Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình 1.066.746.747
- Tại Công ty cổ phần thương mại Pan 390.923.765

- Tại Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình
Cộng

6.713.114.533
8.447.929.631

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

24. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 còn phải trả và trích trước tiền lương tháng 13.

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	1.261.114.965	999.691.845
Cổ tức phải trả	184.630.000	180.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	510.212.009	-
Phải trả phải nộp khác	20.440.468	276.285.596
Cộng	<u>1.976.397.442</u>	<u>1.455.977.441</u>

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm tại Công ty cổ phần thương mại Pan. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	102.360.095
Tăng do trích lập	246.562.066
Số đã sử dụng	(108.778.583)
Số hoàn nhập	(115.336.699)
Số cuối năm	<u>124.806.879</u>

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	3.604.343.836
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.800.339.391
Chi quỹ	(2.691.749.867)
Số cuối năm	<u>3.712.933.360</u>

28. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền thế chân của cán bộ, công nhân viên.

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	224.757.008
Hoàn nhập trong năm	(224.757.008)

Số cuối năm -

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước (1.000 VND/cổ phiếu)	10.548.060.000
Tạm ứng cổ tức năm nay (1.000 VND/cổ phiếu)	11.547.310.000
Cộng	22.095.370.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.550.000	11.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.550.000	11.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.550.000	11.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.550.000	10.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.550.000	10.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

31. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	1.603.460.885
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	453.752.485
Chia cổ tức	(180.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(43.349.429)
Số cuối năm	1.833.863.941

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	16.921.814.140	14.578.129.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.786.708.853	226.274.508.213

	Năm nay	Năm trước
Cộng	283.708.522.993	240.852.637.378
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	9.652.011.605	7.864.084.032
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	216.671.171.711	187.219.179.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(181.335.460)	306.005.978
Cộng	226.141.847.856	195.389.269.574
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.414.780.217	9.522.122.527
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	300.626.723	351.216.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.885.343.400	2.782.931.500
Lãi hợp tác kinh doanh, đầu tư trái phiếu	1.258.208.059	800.000.000
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	8.213.510.481	446.177.094
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.101.967	206.126.403
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.805.218	7.037.068
Cộng	25.121.376.065	14.115.611.113
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	113.275.243	1.062.999.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.666.161	275.853.948
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn	5.980.022.025	293.021.594
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.839.884.362
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	8.271.985.512	2.429.547.056
Cộng	14.381.948.941	10.901.306.661
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.099.218.562	2.534.263.327
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.457.258	42.080.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.100.856	476.237.289
Chi phí khác	1.124.989.644	1.679.756.559
Cộng	4.287.766.320	4.732.337.671
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	16.346.141.638	14.205.738.253
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.958.490	1.474.703.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.827.358.684	1.932.169.014

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.300.831.960	1.300.831.960
Chi phí dự phòng	3.785.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.675.244.437	4.657.843.286
Chi phí khác	2.545.287.136	3.088.561.874
Cộng	29.544.608.012	26.659.848.356
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	549.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	373.889.304	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.564.231.447
Thu nhập khác	28.172.877	143.366.447
Cộng	402.062.181	2.256.597.894
8. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	792.940.961
Thuế bị phạt, bị truy thu	20.455.463	-
Chi phí khác	78.416.026	57.623.552
Cộng	98.871.489	850.564.513
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.439.006.354)	(104.687.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	161.820.029	81.308.850
Cộng	(1.277.186.325)	(23.378.225)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ	80.924.801.968	12.974.905.928
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.924.801.968	12.974.905.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	11.049.834	10.550.000

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.324	1.230

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.550.000	10.550.000
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ trong tháng 5 năm 2012	137.133	-
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ trong tháng 6 năm 2012	160.344	-
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ trong tháng 7 năm 2012	137.776	-
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ trong tháng 8 năm 2012	25.528	-
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ trong tháng 9 năm 2012	39.053	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.049.834	10.550.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình đã thuê nhà của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với số tiền là 626.067.031 VND (năm trước là 569.685.434 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.830.629.890	2.320.000.000
Tiền thưởng	404.063.172	384.495.327
Cộng	3.234.693.062	2.704.495.327

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Bà Hà Thị Thanh Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình là vợ ông Nguyễn Hồng Nam - Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu lãi trái phiếu	-	800.000.000
Cho thuê văn phòng	481.155.875	383.309.140
Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	23.497.046.875	76.105.806.250
Thu lãi hợp tác kinh doanh	1.258.208.059	434.242.725
Lãi vay phải trả phát sinh từ hợp đồng mua cổ phiếu	14.711.111	1.036.163.827

	Năm nay	Năm trước
Trả trước tiền mua cổ phiếu	-	25.000.000.000
Nhận trước tiền cọc thu gom mua chứng khoán	-	150.000.000
Phí tư vấn đầu tư, môi giới	5.637.500.000	-
Thu đặt cọc thuê văn phòng	78.262.800	-

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền mua cổ phiếu	50.100.000.000	50.100.000.000
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	117.446.672	36.036.154
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác (dự thu)	-	367.211.321
Cộng nợ phải thu	50.217.446.672	50.503.247.475
Lãi vay và phí giao dịch chứng khoán phải trả	-	2.750.000
Phải trả do ứng trước tiền bán chứng khoán	-	150.000.000
Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800	-
Cộng nợ phải trả	78.262.800	152.750.000

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ tập trung chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vệ sinh xem thuyết minh số VI.1.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.752.777.273	859.872.000
Trên 01 năm đến 05 năm	2.910.864.205	2.989.488.000
Trên 05 năm	7.835.800.000	11.761.824.000
Cộng	12.499.441.477	15.611.184.000

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Lãnh đạo các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Đối với khách hàng cung cấp dịch vụ vệ sinh, Tập đoàn đã ban hành qui chế cung cấp dịch vụ với các qui định chặt chẽ về các đối tượng sử dụng dịch vụ, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.860.270.524	-	-	-	49.860.270.524
Phải thu khách hàng	39.714.419.624	-	63.518.000	137.464.907	39.915.402.531
Các khoản phải thu khác	2.520.348.521	-	-	-	2.520.348.521
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	47.514.552.899	-	-	19.800.636.404	67.315.189.303
Cộng	139.609.591.568	-	63.518.000	19.938.101.311	159.611.210.879

Số đầu năm

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.186.738.232	-	-	-	68.186.738.232
Phải thu khách hàng	29.764.608.409	-	63.518.000	133.679.240	29.961.805.649
Các khoản phải thu khác	3.678.166.235	-	-	-	3.678.166.235
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	84.807.757.065	-	-	15.595.720.544	100.403.477.609
Cộng	186.437.269.941	-	63.518.000	15.729.399.784	202.230.187.725

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 03 năm	63.518.000	63.518.000
Cộng	63.518.000	63.518.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	4.349.497.899	-	-	4.349.497.899
Các khoản phải trả khác	871.151.103	235.729.300	-	1.106.880.403
Cộng	5.220.649.002	235.729.300	-	5.456.378.302
Số đầu năm				
Phải trả người bán	5.282.723.361	-	-	5.282.723.361
Các khoản phải trả khác	23.669.895.075	676.663.509	-	24.346.558.584

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Cộng	28.952.618.436	676.663.509	-	29.629.281.945

Ban Lãnh đạo các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích, đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy, đánh giá được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho hoạt động kinh doanh với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	203,51	50,99	203,51	50,99
Phải trả người bán	-	(17.260,39)	-	(55.530,42)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	203,51	(17.209,40)	203,51	(55.479,43)

Ban Lãnh đạo các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Tập đoàn đang đầu tư giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm 1.757.013.879 VND (năm trước giảm 1.610.854.755 VND) do tăng dự phòng, ngược lại nếu giá các chứng khoán Tập đoàn đang đầu tư tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng 267.405.424 VND (năm trước tăng 1.155.908.612 VND) do giảm dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của giá chứng khoán năm nay tăng/giảm so với năm trước do Tập đoàn đã thay đổi danh mục đầu tư.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.860.270.524	-	68.186.738.232	-	49.860.270.524	68.186.738.232
Phải thu khách hàng	39.915.402.531	(137.464.907)	29.961.805.649	(133.679.240)	39.777.937.624	29.828.126.409
Các khoản phải thu khác	2.520.348.521	-	3.678.166.235	-	2.520.348.521	3.678.166.235
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	67.315.189.303	(13.238.194.056)	100.403.477.609	(4.966.208.544)	54.076.995.247	95.437.269.065
Cộng	159.611.210.879	(13.375.658.963)	202.230.187.725	(5.099.887.784)	146.235.551.916	197.130.299.941

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	4.349.497.899	5.282.723.361	4.349.497.899	5.282.723.361
Các khoản phải trả khác	1.106.880.403	24.346.558.584	1.106.880.403	23.827.361.575
Cộng	5.456.378.302	29.629.281.945	5.456.378.302	29.110.084.936

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	6.417.328.186	6.466.579.399	59.316.897.756
Lợi nhuận trong năm						12.974.905.928
Chia cổ tức						(15.825.000.000)
Trích các quỹ trong năm				487.860.374	478.399.502	(3.587.439.928)
Số dư cuối năm trước	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	6.905.188.560	6.944.978.901	253.845.623.632
Số dư đầu năm nay	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	6.905.188.560	6.944.978.901	253.845.623.632
Lợi nhuận trong năm						80.924.801.968
Chia cổ tức						(22.100.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ		270.004.236	16.904.100.720			17.174.104.956
Trích thù lao HĐQT và BKS						(731.542.500)
Trích các quỹ trong năm						(2.756.989.962)
Số dư cuối năm nay	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	326.355.998.094

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý:

Năm nay	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	56.990.566.247	9.837.749.149	216.880.207.597	-	283.708.522.993
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.990.566.247	9.837.749.149	216.880.207.597	-	283.708.522.993
Chi phí bộ phận	53.279.613.579	9.585.569.306	189.211.680.834	-	252.076.863.719
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.710.952.668	252.179.843	27.668.526.763	-	31.631.659.274
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.897,358,469)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					23,734,300,805
Doanh thu hoạt động tài chính					25,121,376,065
Chi phí tài chính					(14,381,948,941)
Thu nhập khác					402,062,181
Chi phí khác					(98,871,489)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					53,772,379,138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(8,447,929,631)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1,277,186,325
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					81,378,554,453

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	2.704.655.616	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	6.065.876.077	
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.059.145.349	11.169.061.892	176.624.430.137	240.852.637.378	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.059.145.349	11.169.061.892	176.624.430.137	240.852.637.378	
Chi phí bộ phận	49.204.959.817	10.440.320.773	160.091.397.798	219.736.678.388	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.854.185.532	728.741.119	16.533.032.339	21.115.958.990	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(7.044.777.213)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.071.181.777	
Doanh thu hoạt động tài chính				14.115.611.113	
Chi phí tài chính				(10.901.306.661)	
Thu nhập khác				2.256.597.894	
Chi phí khác				(850.564.513)	
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.045.842.778)	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

23.378.225

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

13.669.055.057

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

1.772.842.983

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

6.142.617.212

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý: Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận					-
Tài sản phân bổ cho bộ phận					-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng tài sản					369.299.041.102
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					41.109.179.067
Tổng nợ phải trả					41.109.179.067
Số đầu năm					

Tài sản trực tiếp của bộ phận				-
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				293.245.731.698
Tổng tài sản				293.245.731.698
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				37.796.647.181
Tổng nợ phải trả				37.796.647.181

- b) Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất 2012 đã kiểm toán được công bố chi tiết tại Website của Công ty: www.panpacific.vn

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty



NGUYỄN VĂN KHẢI